

Bản án số: 26/2023/DS-ST

Ngày: 30/8/2023

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản,
hủy hợp đồng tặng cho quyền sử
dụng đất, hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Đinh Ngọc Tiến

- Ông Mai Gia Cát

*- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hữu Xuân Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân
tỉnh Khánh Hòa.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.*

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2021 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2023/QĐST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn: Ông **Võ N**, sinh năm 1955; Nơi cư trú: **Thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**. Có mặt tại phiên tòa.*

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Trần Văn S**; Địa chỉ: **B S, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa**. Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền được công chứng tại VPCC Trường An ngày 24/5/2018, số công chứng: 4445, quyển số 01/GUQ). Có mặt tại phiên tòa.*

*- Bị đơn: Ông **Võ Thanh C** (tên gọi khác: Bà **Võ Thị C1**), sinh năm: 1968; Nơi cư trú: **Tổ dân phố N, phường C, thành phố C**. Có mặt tại phiên tòa.*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Nguyễn Thị Minh T**, sinh năm: 1985 - Văn phòng luật sư **T – Đoàn luật sư tỉnh K**, địa chỉ: **số A đường N, phường C, thành phố C**. Có mặt tại phiên tòa.*

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Võ Thị T1**, sinh năm: 1958; Nơi cư trú: **Tổ dân phố P, phường C, thành phố C**. Có mặt tại phiên tòa.
2. Bà **Võ Thị N1**, sinh năm: 1963; Nơi cư trú: **Tổ dân phố H, phường C, thành phố C**. Có mặt tại phiên tòa.
3. Bà **Võ Thị L**, sinh năm: 1972; Nơi cư trú: **Tổ dân phố T, phường C, thành phố C**. Có mặt tại phiên tòa.
4. Ông **Vũ Thanh H** và bà **Ngô Thị L1**; Nơi cư trú: **Tổ dân phố M, phường C, thành phố C**. Bà **Ngô Thị L1** và ông **Vũ Thanh H** vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.
5. Ủy ban nhân dân **Thành phố C**; Địa chỉ: 02 **P, TDP P, Phường C, Thành phố C, tỉnh Khánh Hòa**. Vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt.
6. Văn phòng **C2** và công chứng viên **Nguyễn Hữu H1**; Địa chỉ: **B Đại Lộ H, P. C, Tp ., tỉnh Khánh Hòa**. Vắng mặt tại phiên tòa, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.
7. Ông **Phạm Văn Q** – sinh năm 1977; Nơi cư trú: **TDP P, phường C, TP ., tỉnh Khánh Hòa**. Vắng mặt tại phiên tòa, có đề nghị xét xử vắng mặt.
8. Ông **Phạm Văn M** – sinh năm 1980; Nơi cư trú: **TDP P, phường C, TP ., tỉnh Khánh Hòa**. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
9. Bà **Phạm Thị P** – sinh năm 1983; Nơi cư trú: **TDP P, phường C, TP ., tỉnh Khánh Hòa**. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày: Ông **Võ Ngọc O** (chết năm 1976) và bà **Nguyễn Thị B** (chết năm 2015) có 05 người con bao gồm: **Võ Nuôi**, **Võ Thị T1**, **Võ Thị N1**, **Võ Thanh C** (tên gọi khác **Võ Thị C1**) và **Võ Thị L**. Khi còn sống, ông **O** và bà **B** có tạo lập được khối tài sản là 9.105m² đất tại tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại **thôn N, xã C** nay thuộc **TDP N, P. C, Thành phố C** như sau: Thửa số 363 có diện tích 3.435m², mục đích sử dụng đất T+Q; thửa số 364 có diện tích 1.780m², mục đích sử dụng đất màu; thửa 367 có diện tích 1.290m², mục đích sử dụng đất màu; thửa 368 có diện tích 1.400m², mục đích sử dụng đất màu; thửa 369 có diện tích 1.200m², mục đích sử dụng đất màu. Toàn bộ diện tích đất trên đã được UBND huyện nay là **thành phố C, tỉnh Khánh Hòa** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00024 QSDĐ/CN-CR ngày 08/10/1997 cho hộ bà **Nguyễn Thị B** và chồng (chết).

Trước khi ông **O** chết không để lại di chúc. Quá trình sử dụng đất, bà **Nguyễn Thị B** tách thửa 363 tờ bản đồ 12 thành 03 thửa: 226, 227, 228 tờ bản đồ số 59. Thửa số 226 được chuyển nhượng cho ông **Vũ Thanh H**. Thửa 227 và 228 được tặng cho ông **Võ Thanh C** theo 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cùng ngày 22/10/2013 được công chứng tại **V1** – số công chứng 4180 và 4179 quyền số 01 và được **UBND Thành phố C** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH003320 và CH003321 ngày 14/11/2013.

Nay nguyên đơn yêu cầu khởi kiện như sau:

- Yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với các thửa đất số 364, 367, 368, 369 tờ bản đồ số 12 và thửa 227 và 228 tờ bản đồ số 59 tại **TDP N, P. C, TP .;**

- Yêu cầu hủy 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cùng ngày 22/10/2013 được công chứng tại **V1** – số công chứng 4180 và 4179 quyển số 01.

- Yêu cầu hủy các giấy chứng nhận số phát hành BN461741 số vào sổ cấp GCN: CH03320 và số phát hành BN461741, số vào sổ cấp GCN: CH03321 do **UBND Thành phố C** cấp ngày 14 tháng 11 năm 2013 cho **Võ Thanh C**.

Đối với thửa số 226 được chuyển nhượng cho ông **Vũ Thanh H**, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn **Võ Thanh C** trình bày: Ông **Võ Ngọc O** (chết ngày 23/9/1976) và bà **Nguyễn Thị B** (chết ngày 18 tháng 5 năm 2015) có 05 người con là **Võ N**, **Võ Thị T1**, **Võ Thị N1**, **Võ Thị L** và bị đơn (**Võ Thanh C**). Khi ông, bà còn sống có tạo lập khối tài sản là diện tích đất tọa lạc tại **khóm N, phường C, Tp ., tỉnh Khánh Hòa** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I73348 ngày 08/10/1997 cho hộ bà **Nguyễn Thị B** và chồng (chết). Sau khi ông **O** chết đã không để lại di chúc. Cụ thể khối tài sản này bao gồm: Thửa số 364, 367, 368, 369 tờ bản đồ số 12 như nguyên đơn trình bày.

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, hộ gia đình bao gồm: **Nguyễn Thị B**, **Võ Thị T1**, **Võ Thị N1**, **Võ Thanh C** và **Võ Thị L**.

Đối với thửa đất số 363 đã được tách thành 03 thửa theo bản đồ VN2000 gồm các thửa 226, 227 và 228 tờ bản đồ số 59. Đối với thửa đất số 226 tờ bản đồ số 59, bà **Nguyễn Thị B** đã chuyển nhượng cho ông **Vũ Thanh H**. Bà **B** cũng tặng cho thửa 227 và 228 tờ bản đồ số 59 cho bị đơn và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/11/2013, việc tặng cho có làm hợp đồng được công chứng tại **VPCC T**. Đối với các thửa đất 364, 367, 368 và 369 tờ bản đồ số 12 thì không có biến động gì.

Bị đơn yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu chia di sản thừa kế của ông **Võ N** vì các lý do sau đây:

- Ông **Võ Ngọc O** chết năm 1976, tính đến năm 2006 là đã hết thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế. Từ ngày ông **O** chết, bà **B** là người quản lý, sử dụng các thửa đất nêu trên đến năm 2015 nên vẫn thuộc quyền của bà. Việc bà **B** định đoạt tặng cho các thửa đất trên là không vi phạm pháp luật.

- Trước khi chết, bà **B** là có lập di chúc ngày 26/4/2010 có chứng thực tại **UBND phường C** để lại toàn bộ di sản cho bị đơn. Các thành viên trong hộ: **Tuyết + Nga + Liên** đều nhất trí, không có ý kiến gì.

- Về phần ông **Võ N** khi cha mẹ còn sống đã cho ông **N** 02 sào đất để làm ăn sinh sống. Do đó, trước khi chết ông oanh và bà **B** không có lập di chúc cho ông nuôi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Vũ Thanh H** trình bày:

Ông **H** cùng vợ là bà **Ngô Thị L1** có nhận chuyển nhượng lô đất diện tích 315m² tại **khóm N - phường C - Tp . - tỉnh Khánh Hòa** thuộc một phần thửa 363 gồm 80m² đất thổ cư, 235m² nay thuộc thửa 226. Hiện nay ông không có tranh chấp liên quan đến việc chuyển nhượng lô đất nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Ngô Thị L1** trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông **Vũ Thanh H**.

Ngày 13/6/2019, ông **H**, bà **L1** có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Võ Thị T1** trình bày: Ông **Võ Ngọc O** (chết năm 1976) và bà **Nguyễn Thị B** (chết năm 2015) có 05 người con là **Võ N**, **Võ Thanh C**, **Võ Thị N1**, **Võ Thị L** và **Võ Thị Tuyết** . Ngoài những người con này, không có người con nào khác. Ông bà lúc còn sống có tạo lập tài sản gồm các thửa đất 363, 364, 367, 368, 369 Tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại **TDP N P. C, Tp ., tỉnh Khánh Hòa** như nguyên đơn trình bày. Thửa đất 363 được tách thành các thửa 226, 227 và 228 tờ bản đồ số 59. Bà **B** đã chuyển nhượng thửa 226 cho ông **Vũ Thanh H**.

Toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của bà **B** và ông **O**. Khi bà **B** và ông **O** chết không để lại di chúc, hiện nay **Võ Thanh C** đang quản lý, sử dụng toàn bộ. Đối với thửa 226 đã chuyển nhượng cho ông **H** thì bà **T1** thống nhất không yêu cầu giải quyết. Trước đây bà **T1** có thống nhất yêu cầu chia thừa kế của ông **C**, tuy nhiên, sau khi nhớ lại thì bà **T1** xác định bà và gia đình đã thống nhất theo nguyện vọng của bà **B** là tặng cho toàn bộ tài sản nêu trên cho ông **Võ Thanh C**. Do vậy, bà **T1** không yêu cầu giải quyết chia thừa kế, chia tài sản chung cho bà nữa. Với yêu cầu của ông **N** thì đề nghị Tòa giải quyết quyền lợi cho ông **N** theo quy định.

Bà **T1** xác định bà đã cùng bà **B** ký kết các hợp đồng tặng cho 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cùng ngày 22/10/2013 được công chứng tại **V1** – số công chứng 4180 và 4179 quyển số 01 cũng như ký vào bản di chúc lập ngày 26/4/2010 được chứng thực tại **UBND phường C** số 02/2010, quyển I-TP/CC-SCT/DCTC. Vì bà sức khỏe kém, và không còn quyền lợi gì liên quan đến vụ án nên yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Võ Thị L**, **Võ Thị N1** thống nhất trình bày: Cha của các bà là ông **Võ Ngọc O** (chết năm 1976) và bà **Nguyễn Thị B** (chết năm 2015) có 05 người con là **Võ N**, **Võ Thanh C**, **Võ Thị N1**, **Võ Thị L** và **Võ Thị Tuyết** . Ngoài những người con này, cha mẹ không có người con nào khác. Cha mẹ lúc sống có tạo lập tài sản gồm các thửa đất 363, 364, 367, 368, 369 Tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại **TDP N P. C, Tp ., tỉnh Khánh Hòa** như nguyên đơn trình bày. Thửa đất 363 được tách thành các thửa 226, 227 và 228 tờ bản đồ số 59. Bà **B** đã chuyển nhượng thửa 226 cho ông **Vũ Thanh H**. Toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của cha mẹ và hiện nay **Võ Thanh C** đang quản lý, sử dụng toàn bộ. Đối với thửa 226 đã chuyển nhượng cho ông **H** thì thống nhất không yêu cầu giải quyết.

Ông O mất không lập di chúc, trước khi bà Nguyễn Thị B mất đã lập di chúc và gia đình cùng thống nhất đã thống nhất theo nguyện vọng của bà là tặng cho toàn bộ tài sản nêu trên cho ông Võ Thanh C. Các bà cũng đồng ý thực hiện theo nguyện vọng của bà B là tặng cho toàn bộ tài sản nêu trên cho ông Võ Thanh C. Với yêu cầu của ông N thì đề nghị Tòa giải quyết quyền lợi cho ông N theo quy định. Bản thân các bà không tranh chấp gì. Vì có công việc bận, và không còn quyền lợi gì liên quan đến vụ án nên các bà yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn M, Phạm Văn Q1 và Phạm Thị P thống nhất trình bày: Trước đây các ông bà có đăng ký thường trú ở chung hộ khẩu với bà ngoại là Nguyễn Thị B (các ông bà là con ruột của bà Võ Thị T1). Trong thời gian đó, hộ gia đình bà B được UBND huyện nay là thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00024 QSDĐ/CN-CR ngày 08/10/1997 cho hộ bà Nguyễn Thị B và chồng (chết) đối với các thửa đất số 363, 364, 367, 368 và 369 – TĐĐ số 12 tọa lạc tại thôn N, xã C nay thuộc TDP N, P. C, Thành phố C. Nay ông Võ N là anh ruột của mẹ các ông bà khởi kiện chia thừa kế, chia tài sản chung đối với các lô đất này thì các ông bà có ý kiến như sau:

Các ông bà được biết trước khi bà ngoại Nguyễn Thị B mất đã lập di chúc và gia đình cùng thống nhất đã thống nhất theo nguyện vọng của bà ngoại là tặng cho toàn bộ tài sản nêu trên cho ông Võ Thanh C. Các ông bà cũng đồng ý thực hiện theo nguyện vọng của bà ngoại là tặng cho toàn bộ tài sản nêu trên cho ông Võ Thanh C. Với yêu cầu của ông N thì đề nghị Tòa giải quyết quyền lợi cho ông N theo quy định. Bản thân các ông bà không tranh chấp gì. Vì các ông bà có công việc bận, và không còn quyền lợi gì liên quan đến vụ án nên yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C2 cùng công chứng viên Nguyễn Hữu H1 trình bày: Vào ngày 22/10/2013, bà Nguyễn Thị B, Võ Thị T1 và ông Võ Thanh C đến Văn phòng C2 yêu cầu công chứng 02 bản Hợp đồng, cụ thể:

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất thửa số 227 – tờ bản đồ 59 tại địa chỉ TDP N - P. C - Tp . - tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AH 248651, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H01496 do UBND thị xã (nay là Thành phố C) cấp ngày 27/11/2007 cho hộ bà Nguyễn Thị B.

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất thửa số 228 – tờ bản đồ 59 tại địa chỉ TDP N - P. C - Tp . - tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AH 248651, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H01496 do UBND thị xã (nay là Thành phố C) cấp ngày 27/11/2007 cho hộ bà Nguyễn Thị B.

Sau khi kiểm tra giấy tờ tùy thân của bà B, bà T1 và ông C; Giấy tờ chứng minh về quyền sở hữu, sử dụng tài sản và các tài liệu liên quan khác, nhận thấy những người yêu cầu công chứng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; nội dung

ghi trong các bản Hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và các bên cũng đã tự nguyện ký, điểm chỉ vào Hợp đồng trước mặt Công chứng viên... nên Công chứng viên đã ký chứng nhận vào các bản Hợp đồng tặng cho tài sản nói trên.

Như vậy, công chứng viên của **V1** đã thực hiện việc công chứng đúng trách nhiệm, đúng trình tự theo quy định của Luật công chứng và các văn bản pháp luật hiện hành. Do **Văn phòng C2** không có điều kiện cử đại diện trực tiếp tham gia tố tụng tại Tòa án nên đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt theo luật định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **UBND Thành phố C** trình bày:

- Đất do hộ bà **Nguyễn Thị B** khai phá sử dụng từ năm 1970. Đến năm 1997 hộ bà **Nguyễn Thị B** và chồng (chết) được UBND huyện (nay là thành phố) Cam Ranh cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 363, tờ bản đồ số 12, diện tích 3.435m², mục đích sử dụng: Đất thổ cư (200m²), đất quả (3.235m²), tọa lạc tại **TDP N, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa** theo GCNQSD đất số 00024 QSDĐ/CN-CR ngày 08/10/1997.

- Năm 2007, bà **Nguyễn Thị B** đăng ký tách thửa đất trên thành 03 thửa đất mới là 226, 227 và 228, tờ bản đồ số 59. Đến ngày 27/11/2007, UBND thị xã (nay là thành phố) Cam Ranh cấp GCNQSD đất cho hộ bà **Nguyễn Thị B** đối với 03 thửa đất trên. Cụ thể:

+ GCNQSD đất số phát hành AH248649, sổ vào sổ H01494 ngày 27/11/2007 đối với thửa đất số 226, tờ bản đồ số 59, diện tích 343m², mục đích sử dụng: Đất ở (100m²), đất trồng cây lâu năm (243m²).

+ GCNQSD đất số phát hành AH248650, sổ vào sổ H01495 ngày 27/11/2007 đối với thửa đất số 227, tờ bản đồ số 59, diện tích 1.332,2m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm.

+ GCNQSD đất số phát hành AH248651, sổ vào sổ H01496 ngày 27/11/2007 đối với thửa đất số 228, tờ bản đồ số 59, diện tích 1.711,7m², mục đích sử dụng: Đất ở (100m²), đất trồng cây lâu năm (1.611,7m²).

- Ngày 22/10/2013, hộ bà **Nguyễn Thị B** lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông **Võ Thanh C** đối với 02 thửa đất: Thửa 227 và thửa 228, Hợp đồng được **Văn phòng C2** chứng thực cùng ngày, số chứng thực 4179 và 4180, quyền số 01/HĐGD.

- Ngày 14/11/2013, ông **Võ Thanh C** được **UBND thành phố C** cấp 02 GCNQSD đất đối với 02 thửa đất trên, cụ thể:

+ GCNQSD đất số phát hành BN461741, sổ vào sổ CH03320 đối với thửa đất số 227, tờ bản đồ số 59, diện tích 1.332,2m², mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm.

+ GCNQSD đất số phát hành BN461742, sổ vào sổ CH03321 đối với thửa đất số 228, tờ bản đồ số 59, diện tích 1.711,7m², mục đích sử dụng: Đất ở (100m²), đất trồng cây lâu năm (1.611,7m²).

Theo báo cáo của UBND phường C tại Văn bản số 1388/UBND ngày 27/9/2021 về việc xác định các thành viên trong hộ bà Nguyễn Thị B thì tại thời điểm ngày 01/10/1997 hộ bà Nguyễn Thị B thường trú tại thôn N (nay là tổ dân phố N), phường C, thành phố C, gồm có các thành viên: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1932 – Chủ hộ; Bà Võ Thị T1, sinh năm 1958, quan hệ với chủ hộ: con; Ông Võ Thanh C, sinh năm 1968, quan hệ với chủ hộ: con; Bà Võ Thị L, sinh năm 1972, quan hệ với chủ hộ: con; Ông Phạm Văn Q2, sinh năm 1978, quan hệ với chủ hộ: cháu; Ông Phạm Văn M, sinh năm 1980, quan hệ với chủ hộ: cháu; Bà Phạm Thị P, sinh năm 1983, quan hệ với chủ hộ: cháu

V tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, UBND thành phố C có ý kiến và đề nghị như sau: Do thửa đất hiện đang tranh chấp đã được cấp GCNQSD đất, vì vậy căn cứ quy định tại Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, UBND thành phố C đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xem xét giải quyết yêu cầu của người khởi kiện theo đúng quy định của pháp luật.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật từ khi thụ lý giải quyết vụ việc để xét xử sơ thẩm đến trước thời điểm nghị án. Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ việc. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đối với các thửa đất 364, 368, 369, 367 Tờ bản đồ 12 đều là loại đất màu cấp theo Nghị định 64CP (thời điểm này ông O đã chết năm 1976) nên không có phần tài sản của ông O để lại. Bà B đã định đoạt các thửa đất này cho Võ Thanh C (Võ Thị C1) theo di chúc ngày 26/4/2010, các thành viên trong hộ gia đình thống nhất theo nguyên vọng của bà B nên các thửa đất này không chia. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế của ông Võ Ngọc O và bà Nguyễn Thị B để lại đối thừa 227 và 228 tờ bản đồ số 59 tại TDP N, P. C, TP. theo hướng chia về giá trị. Không chấp nhận yêu cầu hủy 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cùng ngày 22/10/2013 được công chứng tại V1 – số công chứng 4180 và 4179 quyền số 01 và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận số phát hành BN461741 số vào sổ cấp GCN: CH03320 và số phát hành BN461741, số vào sổ cấp GCN: CH03321 do U cấp ngày 14 tháng 11 năm 2013 cho Võ Thanh C. Án phí và chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Võ Ngọc O (chết năm 1976) và bà Nguyễn Thị B (chết năm 2015); yêu cầu hủy hợp đồng

tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thụ lý, giải quyết và xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” là đúng theo quy định tại khoản 3, 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính.

[1.2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt đối với họ.

[2] *Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu chia di sản thừa kế của ông **Võ Ngọc O** (chết năm 1976) và bà **Nguyễn Thị B** (chết năm 2015):*

[2.1] Về thời hiệu: Ông **Võ Ngọc O** (chết năm 1976) và bà **Nguyễn Thị B** (chết năm 2015). Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2017), thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Như vậy kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01-01-2017. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990 và Bộ luật Dân sự năm 2015, trong trường hợp này thời hiệu khởi kiện chia di sản của ông **O** cho các đồng thừa kế là 30 năm kể từ ngày 10/9/1990 và từ năm 2015 (đối với phần di sản của bà **B**) vẫn còn theo quy định của pháp luật, phù hợp với tình huống của án lệ số 26/2018/AL.

[2.2] Các đương sự đều thống nhất khai, thửa đất số 364, 367, 368, 369 tờ bản đồ số 12 và thửa 227 + 228 tờ bản đồ số 59 tại **TDP N, P. C, TP** có nguồn gốc do ông **Võ Ngọc O** và bà **Nguyễn Thị B** tạo lập. Lời khai này của các đương sự là hoàn toàn phù hợp với kết quả xác minh nguồn gốc đất tại **UBND phường C** cũng như kết quả trả lời của **UBND thành phố C**. Theo đó, nguồn gốc các lô đất 364, 367, 368, 369 tờ bản đồ số 12 và thửa 227 + 228, tờ bản đồ số 59 (trước đây thuộc thửa 363 Tờ bản đồ số 12) tại **TDP N, P. C, TP** là do hộ gia đình bà **Nguyễn Thị B** và chồng (chết) khai hoang từ năm 1970 (không giấy tờ). Đến năm 1997, bà **B** tiến hành kê khai, đăng ký theo Nghị định 64/CP và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00024 QSDĐ/CN-CR ngày 08/10/1997 cho hộ gia đình bà **Nguyễn Thị B** và chồng (chết). Như vậy, mặc dù các thửa đất trên được cấp theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình bà **Nguyễn Thị B** và chồng (chết) nhưng nguồn gốc các thửa đất lại do gia đình khai hoang mà có. Và nếu xét tại thời điểm khai hoang năm 1970 thì tất cả những người trong hộ gia đình tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có 04 người chưa được sinh ra là bà **Võ Thị L**, sinh năm 1972, ông **Phạm Văn Q2**, sinh năm 1978 và ông **Phạm Văn M**, sinh năm 1980 và có 02 người chưa đến tuổi lao động là bà **Võ Thị T1** - sinh năm 1958, ông **Võ Thanh C** - sinh năm 1968. Từ những nhận định trên, đủ cơ sở để kết luận các lô đất 364, 367, 368, 369 tờ bản đồ số 12 và

thửa 227 + 228 tờ bản đồ số 59 (trước đây thuộc một phần thửa 363, Tờ bản đồ số 12) tại TDP N, P. C, TP. là tài sản chung của ông Võ Ngọc O và bà Nguyễn Thị B tạo lập.

[2.3] Ông Võ Ngọc O (chết năm 1976) và bà Nguyễn Thị B (chết năm 2015). Như vậy bà Nguyễn Thị B được quyền hưởng thừa kế của ông O. Bà B và ông O có 05 con chung là Võ N, Võ Thị T1, Võ Thị N1, Võ Thanh C (tên gọi khác Võ Thị C1) và Võ Thị L. Ông O chết không để lại di chúc. Trước khi chết, bà B có lập di chúc có chứng thực số 02/2010, quyền số I-TP/CC-SCT/DCTC ngày 26/4/2010 của Chủ tịch UBND phường C. Xét di chúc của bà B có công chứng, chứng thực hợp pháp nên phát sinh hiệu lực. Tuy nhiên, bà B chỉ được sở hữu $\frac{1}{2}$ tài sản chung với ông O và được thừa kế 01 kỷ phần trong phần di sản ông O để lại nên di chúc của bà B chỉ có hiệu lực trên phần tài sản này. Đồng thời, trong nội dung di chúc, bà B có nêu “*Riêng lô đất tại thửa 228 có nhà ở và thờ cúng, hương khói cho ông bà, không được bán*”. Tuy nhiên, đến ngày 22/10/2023 bà B lại ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất thửa số 228 cho ông Võ Thanh C được công chứng tại Văn phòng C2 nhưng không ràng buộc bất kỳ điều kiện nào như nội dung di chúc đã nêu. Do đối tượng của di chúc là thửa 228 đã được định đoạt trước khi bà B chết nên nội dung điều kiện quy định “*thờ cúng, hương khói cho ông bà, không được bán*” nêu trong di chúc không phát sinh hiệu lực.

[2.4] Theo bản sơ đồ hiện trạng các thửa đất trên Giấy chứng nhận QSDĐ số 00024 QSDĐ/CN-CR ngày 08/10/1997 không có hệ tọa độ, sau khi tiến hành đo đạc hiện trạng, thì các thửa đất đều có sự tăng, giảm diện tích là do có sự sai số đo đạc. Cụ thể:

- Thửa đất số 363, tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận có diện tích $3435m^2$ (ODT: $200m^2$, CLN $3235m^2$) theo biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 07/11/2007 thì diện tích còn lại $3386.9m^2$ (ODT: $200m^2$, CLN $3186.9m^2$) và được hình thành 3 thửa:

- + Thửa 226, tờ bản đồ số 59 có diện tích $343m^2$ (ODT: $100m^2$, CLN $243m^2$) đã được chuyển quyền cho ông Vũ Thanh H và các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xét.

- + Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 59, diện tích $1.332,2m^2$ (CLN).

- + Thửa số 228, tờ bản đồ số 59, diện tích $1.711,7m^2$ (ODT: $100m^2$, CLN $1.611,7m^2$). Trên phần đất này có căn nhà cấp 4 diện tích $89.9m^2$ và mái che diện tích $22.6m^2$.

- Thửa đất số 369, tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận có diện tích $1.200m^2$ theo kết quả đo đạc hiện trạng đã xác định nay thuộc các thửa 1, 2, 232, 233 và 234 Tờ bản đồ 59 với tổng diện tích $1.267,9m^2$.

- Thửa đất số 364, tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận có diện tích $1.780m^2$ theo kết quả đo đạc hiện trạng đã xác định nay thuộc các thửa 236, 237 và 238 Tờ bản đồ 59 với tổng diện tích $1.798,4m^2$. Trong đó, tại thửa 236 Tờ bản đồ 59 có 01 trụ điện trên phần diện tích đất $62m^2$. Theo kết quả xác minh tại

Trung tâm phát triển quỹ đất **Thành phố C** thì **UBND Thành phố C** đã thu hồi phần diện tích đất này và chi tiền thanh toán cho **Võ Thanh C** số tiền 27.859.040 đồng. Nên diện tích thực tế còn lại là 1.736,4m².

- Thửa đất số 368, tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận có diện tích 1.400m² (CLN) theo kết quả đo đạc hiện trạng đã xác định nay thuộc thửa 239 Tờ bản đồ 59 với tổng diện tích 1778.2m².

- Thửa đất số 367, tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận có diện tích 1.290m² (CLN) theo kết quả đo đạc hiện trạng đã xác định nay thuộc thửa 230 và 235 Tờ bản đồ 59 với tổng diện tích 1.269m².

Tổng diện tích đất của ông **O** và bà **B** còn lại là: 1.269m² + 1778.2m² + 1.736,4m² + 1.267,9m² + 1.711,7m² + 1.332,2m² = 9.095,4m² (Trong đó đất ở: 100m²). Theo thông tin quy hoạch do **Công ty TNHH Đ** cung cấp đến thời điểm hiện tại, tất cả các lô đất đều có quy hoạch giao thông và quy hoạch đất thương mại, dịch vụ.

Theo kết quả định giá đã xác định giá đất thị trường tham khảo cho tất cả các loại đất là 1.000.000 đồng/m². Do đó, giá trị tài sản của ông **O** và bà **B** để lại là 9.095,4m² x 1.000.000 đồng/m² = 9.095.400.000 đồng. Trong quá trình sử dụng đất, **UBND Thành phố C** có thu hồi một phần diện tích đất để làm điện lưới quốc gia và tiền chi thanh toán cho **Võ Thanh C** số tiền 27.859.040 đồng khi thu hồi 62m² đất tại thửa 236 – Tờ bản đồ 59. Tuy nhiên, tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày không yêu cầu giải quyết phần này nên không xét.

Trong đó bà **B** và ông **O** mỗi người sở hữu ½ tài sản có giá trị là 4.547.700.000 đồng. Đối với phần của bà **B** đã được xác lập di chúc cho ông **C**, do vậy chỉ xem xét chia thừa kế đối với phần tài sản của ông **O** để lại cho 06 kỷ phần (bà **B**, ông **C**, ông **N**, bà **T1**, bà **N1** và bà **L1**). Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi ông **O** chết năm 1976, bà **B** đã quản lý di sản, tiến hành kê khai đăng ký quyền sử dụng đất năm 1997, sau khi bà **B** mất năm 2015 thì ông **C** tiếp tục quản lý di sản. Do vậy, nên áp dụng Điều 616, thanh toán cho ông **C** và bà **B** công sức quản lý di sản mỗi người được thêm 01 kỷ phần thừa kế. Do vậy, kỷ phần thừa kế được chia cho ông **N** là: 4.547.700.000 đồng: 8 kỷ phần = 568.462.500 đồng.

Các đồng thừa kế khác đều thống nhất tặng cho kỷ phần thừa kế cho ông **C**, do vậy, kỷ phần thừa kế của ông **C** được hưởng có giá trị là: 9.095.400.000 đồng - 568.462.500 đồng = 8.526.937.500 đồng.

Đối với các tài sản có trên đất, các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[2.5] Xem xét về hiện vật và giá trị kỷ phần được hưởng, Hội đồng xét xử xét thấy tuy tất cả các lô đất đều có quy hoạch nhưng tại bản đồ **phường C** năm 2006 đã hình thành nên các lô đất mới so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có giao hiện vật cho ông **Võ N** thửa đất số 238 – Tờ bản đồ 59 (thuộc một phần thửa đất số 364 Tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận) có diện tích 619.2m² có giá trị 619.200.000 đồng là phù hợp. Còn các thửa đất còn lại, giao

cho ông **Võ Thanh C** quản lý, sử dụng. Do vậy, ông **Võ N** phải thanh toán lại cho ông **Võ Thanh C** giá trị chênh lệch của hiện vật được nhận và giá trị kỷ phần được hưởng là 619.200.000 đồng - 568.462.500 đồng = 50.737.500 đồng.

[3] Về yêu cầu hủy 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cùng ngày 22/10/2013 được công chứng tại **V1** – số công chứng 4180 và 4179 quyển số 01 và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận số phát hành BN461741 số vào sổ cấp GCN: CH03320 và số phát hành BN461741, số vào sổ cấp GCN: CH03321 do **UBND Thành phố C** cấp ngày 14 tháng 11 năm 2013 cho **Võ Thanh C**: Như đã phân tích, bà **B** chỉ có quyền định đoạt $\frac{1}{2}$ tài sản chung với ông **O**, đồng thời các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên không có chữ ký đầy đủ của các đồng thừa kế tuy nhiên do các hiện vật được tặng cho theo các hợp đồng này được Hội đồng xét xử xét giao cho ông **Võ Thanh C** nên không cần thiết tuyên vô hiệu và cũng không cần thiết phải hủy các giấy chứng nhận số phát hành BN461741 số vào sổ cấp GCN: CH03320 và số phát hành BN461741, số vào sổ cấp GCN: CH03321 do **UBND Thành phố C** cấp ngày 14 tháng 11 năm 2013 cho **Võ Thanh C**. Do đó, không chấp nhận các yêu cầu này của nguyên đơn.

[4] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng, nguyên đơn đã tạm ứng số tiền chi phí tố tụng là 22.142.000 đồng. Nguyên đơn và bị đơn phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với giá trị phần tài sản được chia theo Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy, nguyên đơn phải chịu là 1.383.875 đồng, bị đơn phải thanh toán lại cho nguyên đơn tiền chi phí tố tụng là 20.758.125 đồng.

[5] Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí tương ứng với phần giá trị tài sản thừa kế được chia. Tuy nhiên, nguyên đơn thuộc trường hợp “người cao tuổi” nên đã được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Án lệ số 26/2018/AL;
- Điều 615, Điều 618, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990.
- Khoản 3 và 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 92, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 4 Điều 32 của Luật tố tụng hành chính;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của **Võ Ngọc O** (chết năm 1976) theo quy định pháp luật và của bà **Nguyễn Thị B** (chết năm 2015) theo di chúc có chứng thực số 02/2010, quyền số I-TP/CC-SCT/DCTC ngày 26/4/2010 của Chủ tịch **UBND phường C** các thửa đất 364, 367, 368, 369 tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00024 QSDĐ/CN-CR ngày 08/10/1997 cấp cho hộ bà **Nguyễn Thị B** và chồng (chết) và thửa 227 và 228 tờ bản đồ số 59 tại **TDP N, P. C, TP** . như sau:

1.1 Về hiện vật:

1.1.1 Giao cho ông **Võ N** được toàn quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 238 – Tờ bản đồ số 59 có diện tích 619.2m² tọa lạc tại **TDP N, P. C, TP** ., tỉnh **Khánh Hòa** (nguồn gốc đất thuộc một phần thửa đất số 364 – Tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 00024 QSDĐ/CN-CR ngày 08/10/1997 cấp cho hộ bà **Nguyễn Thị B** và chồng (chết)).

1.1.2 Giao cho ông **Võ Thanh C** được toàn quyền sử dụng đất và được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất như sau:

+ Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 59, diện tích 1.332,2m² (CLN) theo GCNQSD đất số phát hành BN461741, số vào sổ CH03320 do **UBND Thành phố C** cấp ngày 14 tháng 11 năm 2013 cho **Võ Thanh C**

+ Thửa số 228, tờ bản đồ số 59, diện tích 1.711,7m² (ODT:100m², CLN 1.611,7m²) theo GCNQSD đất số phát hành BN461742, số vào sổ CH03321 do **UBND Thành phố C** cấp ngày 14 tháng 11 năm 2013 cho **Võ Thanh C**. Trên phần đất này có căn nhà cấp 4 diện tích 89.9m² và mái che diện tích 22.6m².

- Thửa đất số 369, tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 00024 QSDĐ/CN-CR ngày 08/10/1997 cấp cho hộ bà **Nguyễn Thị B** và chồng (chết) theo kết quả đo đạc hiện trạng đã xác định nay thuộc các thửa 1, 2, 232, 233 và 234 Tờ bản đồ 59 với tổng diện tích 1.267,9m².

- Các thửa đất số 236 và 237 tờ bản đồ 59 (thuộc một phần thửa đất số 364 Tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 00024 QSDĐ/CN-CR ngày 08/10/1997 cấp cho hộ bà **Nguyễn Thị B** và chồng (chết)). Trong đó, tại thửa 236 Tờ bản đồ 59 trừ phần diện tích đất 62m² có trụ điện (Theo kết quả xác minh tại Trung tâm phát triển quỹ đất **Thành phố C** thì **UBND Thành phố C** đã thu hồi phần diện tích đất này).

- Thửa đất số 368, tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 00024 QSDĐ/CN-CR ngày 08/10/1997 có diện tích 1.400m² theo kết quả đo đạc hiện trạng đã xác định nay thuộc thửa 239 Tờ bản đồ 59 với tổng diện tích 1778.2m².

- Thửa đất số 367, tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 00024 QSDĐ/CN-CR ngày 08/10/1997 cấp cho hộ bà **Nguyễn Thị B** và chồng (chết), theo kết quả đo đạc hiện trạng đã xác định nay thuộc thửa 230 và 235 Tờ bản đồ 59 với tổng diện tích 1.269m².

(Hiện trạng các thửa đất theo các bản sơ đồ vị trí thửa đất đính kèm).

1.1.3 Ông **Võ Thanh C** có đầy đủ các quyền của người sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất 227 và 228 – Tờ bản đồ số 59 đã được cấp các giấy chứng nhận số phát hành BN461741 số vào sổ cấp GCN: CH03320 và số phát hành BN461741, số vào sổ cấp GCN: CH03321 do **UBND Thành phố C** cấp ngày 14 tháng 11 năm 2013 cho **Võ Thanh C**.

Ông **Võ N**, ông **Võ Thanh C** có quyền, nghĩa vụ liên hệ các cơ quan chức năng để tiến hành thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với các lô đất được giao (hiện trạng theo các bản sơ đồ vị trí thửa đất đính kèm)

1.2 Về nghĩa vụ thanh toán: Ông **Võ N** phải thanh toán lại cho ông **Võ Thanh C** giá trị chênh lệch của hiện vật được nhận và giá trị kỷ phần được hưởng là 50.737.500 đồng. Tuy nhiên ông **Võ Thanh C** phải thanh toán lại cho ông **Võ N** tiền chi phí tố tụng là 20.758.125 đồng. Bù trừ hai nghĩa vụ này, ông **Võ N** còn phải thanh toán cho ông **C** số tiền là: 29.979.375 đồng (*Hai mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng*)

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu hủy 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cùng ngày 22/10/2013 được công chứng tại **V1** – số công chứng 4180 và 4179 quyền số 01 và yêu cầu hủy các giấy chứng nhận số phát hành BN461741 số vào sổ cấp GCN: CH03320 và số phát hành BN461741, số vào sổ cấp GCN: CH03321 do **UBND Thành phố C** cấp ngày 14 tháng 11 năm 2013 cho **Võ Thanh C**.

3. Án phí:

- Nguyên đơn ông **Võ N** thuộc trường hợp “người cao tuổi” nên đã được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. **H2** lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000507 ngày 11/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Cam Ranh.

- Bị đơn ông **Võ Thanh C** phải chịu án phí là: 116.526.000 đồng (*Một trăm mười sáu triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

4. Quy định:

Kể từ ngày người yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải trả thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tính kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Chi cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiếu